

## BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Năm 2025

(Theo thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của  
Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

### I. THÔNG TIN CHUNG

- Tên cơ sở giáo dục: Trường THCS Nguyễn Thị Thập
- Địa chỉ trụ sở chính: 411/3 Nguyễn Thị Thập, Phường Tân Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh.
  - Điện thoại: 02835155005
  - Địa chỉ thư điện tử: thcsntthap@gmail.com
  - Cổng thông tin điện tử: <https://thcsnguyenthithap.hcm.edu.vn>
- Loại hình trường: Trường THCS công lập, trực thuộc quản lý của Ủy ban nhân dân phường Tân Hưng.
- Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của trường
  - Sứ mạng: giáo dục học sinh trở thành công dân mạnh về thể chất, sáng về trí tuệ, giàu tâm hồn, có kỹ năng sống và tinh thần sáng tạo.
  - Tầm nhìn: "Trở thành một trường THCS chất lượng, nơi học sinh được phát triển toàn diện về đức - trí - thể - mỹ, có kỹ năng sống vững vàng, năng lực tự học và tinh thần sáng tạo, sẵn sàng hội nhập và đóng góp tích cực cho xã hội.
  - Mục tiêu:  
Trường chú trọng trang bị kiến thức khoa học, tổ chức hoạt động thể thao, văn hóa, rèn luyện kỹ năng sống và phát triển nhân cách cho học sinh.  
Lãnh đạo nhà trường quan tâm cải tạo cảnh quan môi trường, giáo dục học sinh hướng đến giá trị: Chân, thiện, mỹ; mỗi ngày học sinh đến trường là một ngày vui.
- Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của trường  
Trường THCS Nguyễn Thị Thập được thành lập năm 2002, trên diện tích 8159.9m<sup>2</sup> tại khu dân cư Tân Quy Đông. Trường có 46 phòng học, các phòng chức năng, sân chơi, bãi tập, nhà để xe, khu vệ sinh, hệ thống cấp thoát nước, cảnh quan xanh sạch đẹp. Thư viện được bổ sung sách và kết nối internet, tạo điều kiện thuận lợi cho giáo viên và học sinh làm việc, học tập  
Đến năm học 2025-2026, trường có 52 lớp với 2577 học sinh; đội ngũ cán bộ, giáo viên, công nhân viên tương đối đầy đủ.  
Trường THCS Nguyễn Thị Thập đã liên tục khẳng định chất lượng giáo dục toàn diện, đạt được nhiều thành tích và khen thưởng cấp Thành phố: Danh hiệu Tập thể Lao động Xuất sắc được duy trì liên tục qua nhiều năm, bao gồm các giai đoạn 2012-2015



và 2016-2020. Trường vinh dự nhận Cờ Thi Đua Thành Phố (các năm học 2014-2015 và 2018-2019). Đạt Giải Nhất Hội thi đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số năm 2023. Chất lượng giáo dục được kiểm định với việc đạt Kiểm định chất lượng cấp độ 1 (2023). Nhà trường nhận được nhiều Bằng khen của Ủy Ban Nhân dân Thành phố (trong các năm học 2017-2018, 2019-2020, 2022-2023), cùng với Giấy khen của Sở GDĐT về thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ giáo dục phổ thông (năm học 2024-2025). Các hoạt động ngoại khóa, thể dục thể thao, hội thi cũng được đẩy mạnh, đạt thành tích đáng kể cấp Quận, Thành phố.

Trải qua 23 năm, trường vẫn đang từng bước tiếp tục vươn lên để khẳng định vị thế của mình trong ngành giáo dục Thành phố: “Ngôi trường có chất lượng giáo dục tốt, phát triển toàn diện, là địa chỉ tin cậy của nhân dân địa phương và học sinh”.

6. Thông tin người đại diện pháp luật của trường

- Bà Võ Bảo Đào Diễm - Hiệu trưởng
- Địa chỉ nơi làm việc: 411/3 Nguyễn Thị Thập, Phường Tân Hưng, TPHCM
- Số điện thoại: 0902950303
- Địa chỉ thư điện tử: vobaodaodiem@gmail.com

7. Tổ chức bộ máy

a. Quyết định thành lập trường:

Quyết định số 28/QĐ-UBND ngày 17 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân phường Tân Hưng về việc Thành lập Trường THCS Nguyễn Thị Thập trực thuộc Ủy ban nhân dân phường Tân Hưng.

b. Quyết định công nhận hội đồng trường

c. Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng nhà trường.

- Quyết định số 46/QĐ-UBND ngày 17 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Phường Tân Hưng về việc tiếp nhận bà Võ Bảo Đào Diễm và bổ nhiệm Hiệu trưởng Trường Trung học cơ sở Nguyễn Thị Thập.

- Quyết định số 48/QĐ-UBND ngày 17 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Phường Tân Hưng về việc tiếp nhận ông Lê Ngọc Cát và bổ nhiệm Phó Hiệu trưởng Trường Trung học cơ sở Nguyễn Thị Thập.

- Quyết định số 47/QĐ-UBND ngày 17 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Phường Tân Hưng về việc tiếp nhận bà Phạm Thị Ngọc Diệp và bổ nhiệm Phó Hiệu trưởng Trường Trung học cơ sở Nguyễn Thị Thập.

d. Quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường

- Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của nhà trường theo Điều lệ, quy chế nhà trường năm học 2025-2026.

- Quyết định số 13/QĐ-NTT ngày 10 tháng 9 năm 2025 của trường THCS Nguyễn Thị Thập về phân công nhiệm vụ các thành viên Ban Giám hiệu.



- Bà Phạm Thị Ngọc Diệp - Phó Hiệu trưởng. Địa chỉ làm việc: 411/3 Nguyễn Thị Thập, Phường Tân Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh. Số điện thoại: 0902854341. Địa chỉ thư điện tử: codiepntt@gmail.com

#### 8. Các văn bản khác của trường

- Chiến lược phát triển trường theo Kế hoạch số 79/KH-NTT ngày 06 tháng 09 năm 2021 của trường THCS Nguyễn Thị Thập về chiến lược phát triển giáo dục Trường Trung học cơ sở Nguyễn Thị Thập giai đoạn 2021-2026.

- Kế hoạch số 15/KH-NTT ngày 10 tháng 9 năm 2025 của trường THCS Nguyễn Thị Thập về kế hoạch giáo dục nhà trường năm học 2025-2026.

- Kế hoạch số 36/KH-NTT ngày 12 tháng 9 năm 2025 của trường THCS Nguyễn Thị Thập về kiểm tra nội bộ.

- Quyết định số 45/QĐ-NTT ngày 21 tháng 10 năm 2025 về Quyết định ban hành Quy chế quản lý cơ sở dữ liệu, bảo vệ dữ liệu cá nhân của Trường Trung học cơ sở Nguyễn Thị Thập.

- Quyết định số 46/QĐ-NTT ngày 21 tháng 10 năm 2025 Quyết định ban hành “Hướng dẫn xây dựng, kiểm duyệt học liệu số và vận hành, sử dụng Hệ thống quản lý học liệu số.

- Quyết định số 47/QĐ-NTT ngày 21 tháng 10 năm 2025 Quyết định ban hành Quy chế quản lý, sử dụng Hệ thống theo dõi, đánh giá học sinh và Học bạ số của Trường Trung học cơ sở Nguyễn Thị Thập

- Tờ trình số 113/TTr-NTT ngày 01/12/2025 về đề án vị trí việc của trường THCS Nguyễn Thị Thập.

## II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

Tính đến thời điểm tháng 12 năm 2025:

### 1. Thông tin về cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên

#### a) Cán bộ quản lý - giáo viên – nhân viên

TT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			ThS	ĐH	CĐ	TC	Khác	III (IV)	II	I	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt
	Viên chức	90	9	73	6	2		41	43		44	40		
<b>I</b>	<b>Giáo viên</b>	81						41	40		41	40		
1	Toán	14	2	11	1			6	8		5	9		
2	Tin học	2		1	1			1	1		2			
3	KHTN	15	2	13				7	8		11	4		

4	Công nghệ	2		2				1	1		2		
5	Ngữ văn	14	2	12				7	7		2	12	
6	Tiếng anh	11	2	8	1			5	6		9	2	
7	Thể dục	6		6				3	3		4	2	
8	Âm nhạc	3		3				3			1	2	
9	Mỹ thuật	2		2				1	1		2		
10	Lịch sử- Địa lý	9	1	8				4	5		2	7	
11	Giáo dục công dân	3		2	1			3			1	2	
<b>II</b>	<b>Cán bộ quản lý</b>	3		3					3		3		
1	Hiệu trưởng	1		1					1		1		
2	Phó hiệu trưởng	2		2					2		2		
<b>III</b>	<b>Nhân viên</b>	6		2	2	2		(IV) +6					
1	Nhân viên văn thư	1			1			1					
2	Nhân viên kế toán	1		1				1					
3	Thủ quỹ	1				1		1					
4	Nhân viên y tế	1				1		1					
5	Nhân viên thiết bị	1			1			1					
6	Nhân viên thư viện	1		1				1					
	<b>Nhân viên hợp đồng</b>	15		6		1	8						
1	Bảo vệ	3					3						
2	Phục vụ	5					5						
3	Khác	7		6		1							

### III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

Tính đến thời điểm tháng 12 năm 2025:

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
<b>I</b>	<b>Số phòng học</b>	46	Số m <sup>2</sup> /học sinh
<b>II</b>	<b>Loại phòng học</b>		-
1	Phòng học kiên cố	45	1
2	Phòng học bán kiên cố	01	1
3	Phòng học tạm	00	-
4	Phòng học nhờ	00	-
5	Số phòng học bộ môn	00	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	00	-
7	Bình quân lớp/phòng học	52/46	0.88
8	Bình quân học sinh/lớp	2577/52	49/lớp
<b>III</b>	<b>Số điểm trường</b>	01	-
<b>IV</b>	<b>Tổng số diện tích đất (m<sup>2</sup>)</b>		8159.9
<b>V</b>	<b>Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m<sup>2</sup>)</b>		3167.5
<b>VI</b>	<b>Tổng diện tích các phòng</b>		
1	Diện tích phòng học (m <sup>2</sup> )	48	1
2	Diện tích phòng học bộ môn (m <sup>2</sup> )	48	1
3	Diện tích thư viện (m <sup>2</sup> )	105	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m <sup>2</sup> )	-	-
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m <sup>2</sup> )	1	5
<b>VII</b>	<b>Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu</b>		Số bộ/lớp

	(Đơn vị tính: bộ)		
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	183	
1.1	Khối lớp 6	45	14
1.2	Khối lớp 7	36	12
1.3	Khối lớp 8	54	12
1.4	Khối lớp 9	48	10
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 6		
2.2	Khối lớp 7		
2.3	Khối lớp 8		
2.4	Khối lớp 9		
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	1	36
4	...		
<b>VIII</b>	<b>Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập</b> (Đơn vị tính: bộ)	108	Số học sinh/bộ
<b>IX</b>	<b>Tổng số thiết bị dùng chung khác</b>		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	37	
2	Cát xét	14	
3	Đầu Video/đầu đĩa	-	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	-	
5	Máy chiếu	09	
6	.....		
	Nội dung	Số lượng (m <sup>2</sup> )	

X	Nhà bếp					
XI	Nhà ăn	27				
	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m <sup>2</sup> )	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ		
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	37 phòng: 1776 m <sup>2</sup> (tận dụng phòng học)	1770	1		
XIII	Khu nội trú					
XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m <sup>2</sup> /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	1		5/5		
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(\*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

1. Danh mục sách giáo khoa sử dụng tại trường năm học 2025-2026 theo Quyết định số 67/QĐ-NTT ngày 16 tháng 6 năm 2025 của trường THCS Nguyễn Thị Thập về danh mục sách giáo khoa lớp 6, 7, 8, 9 năm học 2025-2026.

Stt	Tên sách (tên bộ sách)	Tên tác giả	Nhà xuất bản
-----	------------------------	-------------	--------------

1	Toán 6 (Tập 1,2) (Chân trời sáng tạo)	Trần Nam Dũng, Bùi Văn Nghị, Vũ Quốc Chung, Trần Đức Huyền	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
2	Ngữ văn 6 (Tập 1,2) (Chân trời sáng tạo)	Nguyễn Thị Hồng Nam (Chủ biên), Trần Lê Duy, Dương Thị Hồng Hiếu, Phan Mạnh Hùng, Nguyễn Thị Minh Ngọc, Trần Tiến Thành, Nguyễn Thành Thi, Nguyễn Thị Ngọc Thúy, Lê Quang Trường	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
3	Tiếng Anh 6 (i- Learn Smart World)	Võ Đại Phúc (Tổng chủ biên kiêm Chủ biên), Nguyễn Thị Ngọc Quyên, Đặng Đỗ Thiên Thanh, Lê Thị Tuyết Minh, Huỳnh Tuyết Mai, Nguyễn Dương Hoài Thương	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh
4	Khoa học tự nhiên 6 (Chân trời sáng tạo)	Cao Cự Giác (Tổng chủ biên kiêm Chủ biên), Phạm Thị Hương, Trần Thị Kim Ngân, Nguyễn Thị Nhi, Trần Ngọc Thắng	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
5	Lịch sử và Địa lí 6 (Chân trời sáng tạo)	Hà Bích Liên (Chủ biên phần Lịch sử), Nguyễn Trà My, Mai Thị Phú Phương, Nguyễn Kim Tường Vy, Nguyễn Kim Hồng (Tổng Chủ biên phần Địa lí), Phạm Thị Bình (Chủ biên phần Địa lí), Nguyễn Hữu Bách, Vũ Thị Bắc, Nguyễn Thị Kim Liên, Huỳnh Phẩm Dũng Phát, Phan Văn Phú, Hà Văn Thắng, Phạm Đỗ Văn Trung	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
6	Công nghệ 6 (Chân trời sáng tạo)	Bùi Văn Hồng (Tổng chủ biên), Nguyễn Thị Cẩm Vân (Chủ biên), Trần Văn Sỹ	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
7	Giáo dục công dân 6 (Chân trời sáng tạo)	Đình Phương Duy, Đào Thị Ngọc Minh, Huỳnh Văn Sơn (đồng Chủ biên), Đào Lê Hòa An, Trần Tuấn Anh, Đào Thị Hà, Lưu Thị Thu hà, Ngô Tháo Hà, Nguyễn Thị Bích Hồng, Tiêu Thị Mỹ Hồng, Đỗ Công Nam, Vũ Thị Thanh Nga	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
8	Âm nhạc 6 (Chân trời sáng tạo)	Hồ Ngọc Khải, Nguyễn Thị Tố Mai (đồng Tổng Chủ biên), Nguyễn Văn Hào (Chủ biên), Lương Diệu Ánh, Nguyễn Đăng Bửu, Nguyễn Thị Ái Chiêu, Nghiêm Thị Hồng Hà, Trần	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam



		Vĩnh Khương, Trần Đức Lâm, Phạm Gia Hoàng My, Lương Minh Tân	
9	Mĩ thuật 6 (Chân trời sáng tạo)	Nguyễn Thị Nhung, Nguyễn Xuân Tiên (đồng Tổng Chủ biên), Nguyễn Tuấn Cường, Nguyễn Hồng Ngọc (đồng Chủ biên), Quách Thị Ngọc An, Nguyễn Dương Hải Đăng, Nguyễn Đức Giang, Phạm Ngọc Mai, Trần Đoàn Thanh Ngọc, Đàm Thị Hải Uyên, Trần Thị Vân	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
10	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 6 (Chân trời sáng tạo)	Đình Thị Kim Thoa, Vũ Quang Tuyên (đồng Tổng Chủ biên), Vũ Đình Bảy, Trần Thị Quỳnh Trang (đồng Chủ biên), Trần Minh Hoàng, Nguyễn Thị Bích Liên, Vũ Phương Liên, Trần Bảo Ngọc, Lại Thị Yến Ngọc, Vũ Thanh Thủy, Phạm Đình Văn	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
11	Giáo dục thể chất 6 (Chân trời sáng tạo)	Trịnh Hữu Lộc (Tổng Chủ biên), Lưu Trí Dũng (Chủ biên), Lê Minh Chí, Nguyễn Trung Kiên, Nguyễn Thiên Lý, Lâm Thanh Minh, Lê Văn Quan, Phạm Thái Vinh	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
12	Tin học 6 (Cánh diều)	Hồ Sĩ Đàm (Tổng Chủ biên), Hồ Cẩm Hà (Chủ biên), Nguyễn Đình Hóa, Phạm Thị Anh Lê, Nguyễn Thế Lộc, Nguyễn Chí Trung	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm

Stt	Tên sách (tên bộ sách)	Tên tác giả	Nhà xuất bản
1	Toán 7 (Tập 1,2) (Chân trời sáng tạo)	Trần Nam Dũng (Tổng Chủ biên), Trần Đức Huyền (Chủ biên), Nguyễn Cam, Nguyễn Văn Hiền, Ngô Hoàng Long, Huỳnh Ngọc Thanh	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
2	Ngữ văn 7 (Tập 1,2) (Chân trời sáng tạo)	Nguyễn Thị Hồng Nam, Nguyễn Thành Thi (đồng Chủ biên), Trần Lê Duy, Phan Mạnh Hùng, Tăng Thị Tuyết Mai, Phan Thu Vân	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam

3	Tiếng Anh 7 (i-Learn Smart World)	Võ Đại Phúc (Tổng chủ biên kiêm Chủ biên), Nguyễn Thị Ngọc Quyên, Đặng Đỗ Thiên Thanh, Lê Thị Tuyết Minh, Huỳnh Tuyết Mai, Nguyễn Thị Uyên Sa	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh
4	Khoa học tự nhiên 7 (Chân trời sáng tạo)	Cao Cự Giác (Tổng chủ biên kiêm Chủ biên), Nguyễn Đức Hiệp; Tống Xuân Tám (đồng Chủ biên), Nguyễn Công Chung; Trần Hoàng Đương; Phạm Thị Hương; Phạm Thị Lịch; Trần Thị Kim Ngân; Trần Hoàng Nghiêm; Lê Cao Phan; Trần Ngọc Thắng; Nguyễn Tấn Trung	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
5	Lịch sử và Địa lí 7 (Chân trời sáng tạo)	Hà Bích Liên, Mai Thị Phú Phương (đồng Chủ biên phần lịch sử); Trần Văn Nhân; Nguyễn Kim Tường Vy; Nguyễn Trà My, Hồ Thanh Tâm, Nguyễn Đức Hòa; Nguyễn Kim Hồng (Tổng chủ biên phần Địa lí); Vũ Thị Bắc, Trần Ngọc Điệp, Nguyễn Hà Quỳnh Giao, Hoàng Thị Kiều Oanh, Huỳnh Phẩm Dũng Phát, Phạm Văn Trung	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
6	Công nghệ 7 (Chân trời sáng tạo)	Bùi Văn Hồng (Tổng chủ biên), Nguyễn Thị Cẩm Vân (Chủ biên), Nguyễn Thị Hồng Chiém, Nguyễn Tiến Lực, Quách Văn Thiêm, Nguyễn Thị Thúy	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
7	Giáo dục công dân 7 (Chân trời sáng tạo)	Huỳnh Văn Sơn (Tổng Chủ biên), Bùi Hồng Quân (Chủ biên), Đào Lê Hòa An, Trần Tuấn Anh, Nguyễn Thanh Huân, Đỗ Công Nam	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
8	Âm nhạc 7 (Chân trời sáng tạo)	Hồ Ngọc Khải, Nguyễn Thị Tố Mai (đồng Tổng Chủ biên), Nguyễn Văn Hào (Chủ biên), Lương Diệu Ánh, Nguyễn Đăng Bửu, Trần Đức Lâm, Phạm Gia Hoàng My	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
9	Mĩ thuật 7 (bản 1) (Chân trời sáng tạo)	Nguyễn Thị Nhung (Tổng Chủ biên), Nguyễn Tuấn Cường, Nguyễn Hồng Ngọc (đồng Chủ biên), Nguyễn Đức Giang, Võ Thị Nguyên, Đàm Thị Hải Uyên, Trần Thị Vân	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam

10	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 7 (bản 1) (Chân trời sáng tạo)	Đinh Thị Kim Thoa, Vũ Quang Tuyên (đồng Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Bích Liên, Nguyễn Hồng Kiên, Trần Bảo Ngọc, Trần Thị Quỳnh Trang, Phạm Đình Văn	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
11	Giáo dục thể chất 7 (Chân trời sáng tạo)	Trịnh Hữu Lộc (Tổng Chủ biên), Lưu Trí Dũng (Chủ biên), Lê Minh Chí, Nguyễn Trung Kiên, Nguyễn Thiên Lý, Lâm Thanh Minh, Lê Văn Quan, Phạm Thái Vinh	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
12	Tin học 7 (Cánh diều)	Hồ Sĩ Đàm (Tổng Chủ biên), Hồ Cẩm Hà (Chủ biên), Nguyễn Đình Hóa, Phạm Thị Anh Lê	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm

Stt	Tên sách (tên bộ sách)	Tên tác giả	Nhà xuất bản
1	Toán 8 (Tập 1,2) (Chân trời sáng tạo)	Trần Nam Dũng (Tổng Chủ biên), Trần Đức Huyền, Nguyễn Thành Anh (đồng Chủ biên), Nguyễn Cam, Nguyễn Văn Hiền, Ngô Hoàng Long, Huỳnh Ngọc Thanh	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
2	Ngữ văn 8 (Tập 1,2) (Chân trời sáng tạo)	Nguyễn Thị Hồng Nam, Nguyễn Thành Thi (đồng Chủ biên), Nguyễn Thành Ngọc Bảo, Trần Lê Duy, Phan Mạnh Hùng, Tăng Thị Tuyết Mai, Nguyễn Thị Ngọc Thúy	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
3	Tiếng Anh 8 (i-Learn Smart World)	Võ Đại Phúc (Tổng chủ biên), Huỳnh Tuyết Mai (Chủ biên), Nguyễn Thị Ngọc Quyên, Đặng Đỗ Thiên Thanh, Lê Thị Tuyết Minh, Nguyễn Dương Hoài Thương	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh
4	Khoa học tự nhiên 8 (Kết nối tri thức)	Vũ Minh Giang (Tổng chủ biên), Mai Văn Hưng, Lê Kim Long, Vũ Trọng Rỹ (đồng Chủ biên), Nguyễn Văn Biên, Nguyễn Hữu Chung, Nguyễn Thu Hà, Lê Trọng Huyền, Nguyễn Thế Hưng, Nguyễn Xuân Thành, Bùi Gia Thịnh, Nguyễn Thị Thuần, Mai Thị Tình, Vũ Thị Minh Tuyền, Nguyễn Văn Vịnh	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
5	Lịch sử và Địa lí 8 (Chân trời sáng tạo)	Nguyễn Kim Hồng (Tổng Chủ biên phần Địa lí), Phạm Văn Phú (Chủ biên phần Địa lí), Trần Ngọc Tiệp,	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam

		Tạ Đức Hiếu, Hoàng Thị Kiều Oanh, Huỳnh Phạm Dũng Phát, Phạm Đỗ Văn Trung, Hà Bích Liên (Chủ biên phần Lịch sử), Lê Phụng Hoàng, Nhữ Thị Phương Lan, Trần Việt Ngạc, Trần Văn Nhân, Nguyễn Văn Phụng, Hồ Thanh Tâm	
6	Công nghệ 8 (Chân trời sáng tạo)	Bùi Văn Hồng (Tổng chủ biên), Nguyễn Thị Cẩm Vân (Chủ biên), Nguyễn Thị Lương, Nguyễn Thị Thúy, Trương Minh Trí, Phạm Huy Tuấn	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
7	Giáo dục công dân 8 (Chân trời sáng tạo)	Huỳnh Văn Sơn (Tổng Chủ biên), Bùi Hồng Quân (Chủ biên), Đào Lê Hòa An, Trần Tuấn Anh, Nguyễn Thanh Huân, Đỗ Công Nam, Cao Thành Tấn	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
8	Âm nhạc 8 (Chân trời sáng tạo)	Hồ Ngọc Khải, Nguyễn Thị Tố Mai (đồng Tổng Chủ biên), Nguyễn Văn Hào (Chủ biên), Lương Diệu Ánh, Nguyễn Thị Ái Chiêu, Trần Đức Lâm, Lương Minh Tân	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
9	Mĩ thuật 8 (bản 2) (Chân trời sáng tạo)	Nguyễn Thị May (Tổng Chủ biên), Hoàng Minh Phúc (Chủ biên)	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
10	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 8 (bản 1) (Chân trời sáng tạo)	Đinh Thị Kim Thoa (đồng Tổng Chủ biên), Lại Thị Yến Ngọc (Chủ biên), Nguyễn Hồng Kiên, Nguyễn Thị Bích Liên, Trần Thị Quỳnh Trang, Phạm Đình Văn	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
11	Giáo dục thể chất 8 (Kết nối tri thức)	Nguyễn Duy Quyết (Tổng Chủ biên); Hồ Đắc Sơn	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
12	Tin học 8 (Cánh diều)	Hồ Sĩ Đàm (Tổng Chủ biên), Hồ Cẩm Hà (Chủ biên), Nguyễn Đình Hóa, Phạm Thị Anh Lê	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm

Stt	Tên sách	Tác giả	Tổ chức, cá nhân
1	Ngữ văn 9, tập một và tập hai (Chân trời sáng tạo)	Nguyễn Thị Hồng Nam, Nguyễn Thành Thi (đồng chủ biên)	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam

2	Toán 9, tập một và tập hai (Chân trời sáng tạo)	Trần Nam Dũng (Tổng chủ biên)	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
3	Tiếng Anh 9 i-Learn Smart World	Võ Đại Phúc (Tổng chủ biên)	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh
4	Khoa học tự nhiên 9 (Cánh diều)	Định Quang Báo (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Đặng Thị Oanh – Dương Xuân Quý (đồng Chủ biên)	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh
5	Lịch sử và Địa lí 9 (Kết nối tri thức)	<p>Phần Lịch sử</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Vũ Minh Giang (Tổng Chủ biên xuyên suốt phần Lịch sử)</li> <li>- Nghiêm Đình Vỳ (Tổng Chủ biên cấp THCS phần Lịch sử)</li> <li>- Nguyễn Ngọc Cơ, Trịnh Đình Tùng (Đồng Chủ biên phần Lịch sử)</li> </ul> <p>Phần Địa lí</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hoàng Hải Hà, Nguyễn Thị Huyền Sâm, Hoàng Thanh Tú</li> <li>- Đào Ngọc Hùng (Tổng chủ biên kiêm chủ biên phần Địa lí)</li> <li>- Nguyễn Trọng Đức, Lê Văn Hà, Nguyễn Tú Linh, Phạm Thị Trâm</li> </ul>	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
6	Giáo dục công dân 9 (Chân trời sáng tạo)	Huỳnh Văn Sơn (Tổng chủ biên)	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
7	Công nghệ 9 - Định hướng nghề nghiệp (Chân trời sáng tạo)	Bùi Văn Hồng (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Cẩm Vân (Chủ biên), Nguyễn Thị Lương, Phan Nguyễn Trúc Phương, Đào Văn Phượng, Nguyễn Phước Sơn, Nguyễn Thị Thúy.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
	Công nghệ 9 - Mô đun Lắp đặt mạng điện trong nhà (Chân trời sáng tạo)	Bùi Văn Hồng (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Cẩm Vân (Chủ biên), Nguyễn Thị Lương, Phan Nguyễn Trúc Phương, Đào Văn Phượng, Nguyễn Phước Sơn, Nguyễn Thị Thúy.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam

8	Tin học 9 (Cánh Diều)	Hồ Sỹ Đàm (Tổng chủ biên)	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh
9	Giáo dục thể chất 9 (Kết nối tri thức)	Nguyễn Duy Quyết (Tổng Chủ biên), Hồ Đắc Sơn (Chủ biên), Vũ Tuấn Anh, Nguyễn Xuân Đoàn, Nguyễn Thị Hà, Lê Trường Sơn Chân Hải, Trần Mạnh Hùng, Nguyễn Thành Trung.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
10	Mĩ thuật 9 (Cánh Diều)	Phạm Văn Tuyền (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Trần Từ Duy - Nguyễn Duy Khuê - Nguyễn Thị Mỹ, Nguyễn Thị Hồng Thắm	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh
11	Âm nhạc 9 (Chân trời sáng tạo)	Hồ Ngọc Khải - Nguyễn Thị Tố Mai (Tổng chủ biên)	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
12	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 9, bản 1 (Chân trời sáng tạo)	Đinh Thị Kim Thoa (Tổng chủ biên)	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam

#### IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

- Nhà trường đã tiến hành tự đánh giá theo đúng quy trình và công cụ đánh giá là 5 Tiêu chuẩn và 28 Tiêu chí theo Thông tư số 18/2018/TT-BGDĐT ngày 22/08/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Kết quả: Trường đã đạt kiểm định chất lượng giáo dục theo Quyết định số 692.35/QĐ-SGDĐT ngày 30 tháng 3 năm 2023 của Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh về việc công nhận Trường THCS Nguyễn Thị Thập, Quận 7 đạt kiểm định chất lượng giáo dục mức độ 1.

#### V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

##### 1. Kết quả năm học 2024-2025

TT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	2249	698	656	499	396

	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	2070 92.04%	656 93.98%	586 89.33%	437 87.58%	391 98.74%
	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	149 6.63%	35 5.01%	61 9.3%	49 9.82%	4 1.01%
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	23 1.02%	5 0.72%	7 1.07%	10 2%	1 0.25%
	Chưa Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	7 0.31%	2 0.29%	2 0.3%	3 0.6%	0
<b>II</b>	<b>Số học sinh chia theo học lực</b>	2249	698	656	499	396
	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	851 37.84%	270 38.68%	238 36.28%	202 40.48%	141 35.61%
	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	928 41.26%	287 41.12%	230 35.06%	212 42.48%	199 50.25%
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	424 18.85%	122 17.48%	166 25.3%	80 16.03%	56 14.14%
	Chưa Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	46 2.05%	19 2.72%	22 3.35%	5 1%	0
<b>III</b>	<b>Tổng hợp kết quả cuối năm</b>					
	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	98.78%	98.1%	98%	99%	100%
	Học sinh XS (tỷ lệ so với tổng số)	179 7.96%	40 5.73%	49 7.47%	55 11.02%	35 8.84%
	Học sinh Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	665 29.57%	230 32.95%	185 28.2%	144 28.86	106 26.77%
	Chuyên trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	24 1%	7 1%	10 1.5%	4 0.8%	3 0.75%
	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/
	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	19 0.8%	4 0.57%	9 1.37%	0 0%	3 0.75%

<b>IV</b>	<b>Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi</b>					32
	Cấp quận/ huyện					24
	Cấp tỉnh/ thành phố					8
	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế					
<b>V</b>	<b>Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp</b>					
1	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	396				396
	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	Không xếp loại Giỏi, Khá, Trung bình do thay đổi thông tư				
	Khá (tỷ lệ so với tổng số)					
	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)					
2	Số học sinh thi đỗ vào lớp 10 công lập (tỷ lệ so với tổng số)	396	0	0	0	355 89.6%
3	Số học sinh nam/ số học sinh nữ	1135/114	351/347	320/336	264/235	200/196
<b>VI</b>	<b>Số học sinh dân tộc thiểu số</b>	61	18	19	15	9

## VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

Tình hình tài chính của nhà trường; Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hàng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học; Số dư các quỹ theo quy định, kể cả quỹ đặc thù.

Số TT	Nội dung	Thực hiện năm 2024	Thực hiện năm 2025
1	2	3	4
<b>A</b>	<b>Tổng số thu</b>	<b>40.535.508.405</b>	<b>53.649.188.149</b>
<b>I</b>	<b>Nguồn ngân sách</b>	<b>18.266.415.736</b>	<b>20.503.784.170</b>

1	Nguồn kinh phí thường xuyên (mã nguồn 13)	11.202.159.000	8.121.320.000
2	Nguồn kinh phí thường xuyên - Cải cách tiền lương (mã nguồn 14)		
3	Nguồn kinh phí không thường xuyên (mã nguồn 12+15)	2.697.006.287	6.457.464.170
4	Nguồn kinh phí không thường xuyên - Cải cách tiền lương (mã nguồn 14)	4.367.250.449	5.925.000.000
<b>II</b>	<b>Thu sự nghiệp khác</b>	<b>12.316.917.513</b>	<b>21.275.531.414</b>
1	Học phí công lập	754.033.467	7.202.220.000
2	Tổ chức dạy học 2 buổi/ngày	1.027.760.000	1.430.770.000
3	Tổ chức dạy tăng cường môn Ngoại ngữ	379.200.000	418.110.000
4	Tổ chức học ngoại ngữ với người viên nước ngoài	2.904.970.000	3.253.660.750
5	Tổ chức các lớp năng khiếu, thể dục tự chọn, câu lạc bộ	851.820.000	969.805.125
6	Tổ chức học bơi	519.827.000	435.459.500
7	Tổ chức học nghề	95.125.000	88.290.000
8	Tổ chức dạy Kỹ năng sống	1.136.810.000	1.238.510.000
9	Tổ chức Giáo dục Stem	2.105.510.000	2.345.060.000
10	Tổ chức Chương trình học ngoại ngữ thông qua môn Toán và Khoa học và Tiếng anh tích hợp chương trình Anh và Việt Nam	250.025.500	555.213.900
11	Tổ chức các lớp học theo Đề án "nâng cao năng lực kiến thức, kỹ năng ứng dụng Tin học cho học sinh phổ thông Thành phố Hồ Chí Minh theo định hướng chuẩn quốc tế, giai đoạn 2021-2030"	479.836.000	958.235.250
12	Tổ chức phục vụ quản lý bán trú	919.800.000	773.150.000
13	Vệ sinh bán trú	173.650.000	253.403.000
14	Tổ chức phục vụ bán trú, quản lý và vệ sinh bán trú		610.781.875
15	Thiết bị, vật dụng phục vụ học sinh bán trú	248.850.000	313.595.000
16	Tổ chức học tin học	396.350.000	419.835.000

17	Thu khác ( lãi ngân hàng )	73.350.546	9.432.014
<b>III</b>	<b>Thu hộ chi hộ</b>	<b>9.952.175.156</b>	<b>11.869.872.565</b>
1	Tiền ăn bán trú	6.917.592.000	9.140.487.000
2	Nước uống bán trú	184.409.500	279.664.000
3	Đề kiểm tra (giấy thi và đề thi kiểm tra)	331.140.000	111.590.000
4	Số liên lạc điện tử	230.940.000	73.560.000
5	Bảo hiểm y tế học sinh	1.159.970.285	1.423.048.410
6	Thu khác	75.865.670	83.670.635
7	Chăm sóc sức khỏe ban đầu	70.100.776	76.732.020
8	Tiền điện máy lạnh	337.896.925	442.943.000
9	Phần mềm quản lý học và thi trực tuyến K12 online	644.260.000	238.177.500
<b>B</b>	<b>Tổng số Chi</b>	<b>40.090.576.468</b>	<b>52.969.821.180</b>
<b>I</b>	<b>Nguồn ngân sách</b>	<b>18.266.415.736</b>	<b>20.450.478.352</b>
<b>1</b>	<b>Nguồn kinh phí thường xuyên (mã nguồn 13)</b>	<b>11.202.159.000</b>	<b>8.121.320.000</b>
	+Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...);	10.587.182.752	7.849.988.509
	+Chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mướn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...);	612.816.248	253.617.891
	+ Chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...);		
	+Chi khác.	2.160.000	17.713.600
<b>2</b>	<b>Nguồn kinh phí thường xuyên - Cải cách tiền lương (mã nguồn 14)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>



	+Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...);		
	+Chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mướn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...);		
	+Chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...);		
	+Chi khác.		
<b>3</b>	<b>Nguồn kinh phí không thường xuyên (mã nguồn 12+15)</b>	<b>2.697.006.287</b>	<b>6.404.158.352</b>
	+Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...);	648.394.287	1.059.325.139
	+Chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mướn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...);	98.700.000	535.287.000
	+Chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...);	1.942.140.000	4.743.600.000
	+Chi khác.	7.772.000	65.946.213
<b>4</b>	<b>Nguồn kinh phí không thường xuyên - Cải cách tiền lương (mã nguồn 14)</b>	<b>4.367.250.449</b>	<b>5.925.000.000</b>

	+Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...);	4.367.250.449	5.925.000.000
	+Chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mướn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...);		
	+Chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...);		
	+Chi khác.		
<b>II</b>	<b>Thu sự nghiệp khác</b>	<b>12.316.917.513</b>	<b>21.275.531.414</b>
1	Học phí công lập	754.033.467	7.202.220.000
	+Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...);	697.581.071	7.036.760.227
	+Chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mướn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...);	56.452.396	165.459.773
	+ Chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...);		
	+Chi khác.		
2	Tổ chức dạy học 2 buổi/ngày	1.027.760.000	1.430.770.000
	+ Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...);	911.147.780	1.266.099.638

	+ Chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mướn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...);	102.356.020	136.054.962
	+ Chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...);		
	+ Chi khác.	14.256.200	28.615.400
3	Tổ chức dạy tăng cường môn Ngoại ngữ	<b>379.200.000</b>	<b>418.110.000</b>
	+ Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...);	335.243.875	370.409.688
	+ Chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mướn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...);	28.356.125	39.338.112
	+ Chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...);		
	+ Chi khác.	15.600.000	8.362.200
4	Tổ chức học ngoại ngữ với người viên nước ngoài	<b>2.904.970.000</b>	<b>3.253.660.750</b>
	+ Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...); thanh toán trung tâm giảng dạy	2.615.653.900	2.863.221.460

	+ Chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mướn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...);	250.560.100	325.366.075
	+ Chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...);		
	+ Chi khác.	38.756.000	65.073.215
5	Tổ chức các lớp năng khiếu, thể dục tự chọn, câu lạc bộ	<b>851.820.000</b>	<b>969.805.125</b>
	+ Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...); thanh toán trung tâm giảng dạy	631.723.580	756.447.997
	+ Chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mướn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...);	195.536.120	193.961.025
	+ Chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...);		
	+ Chi khác.	24.560.300	19.396.103
6	Tổ chức học bơi	<b>519.827.000</b>	<b>435.459.500</b>
	+ Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...); thanh toán trung tâm giảng dạy	519.827.000	426.750.310

	+Chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mướn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...);		
	+Chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...);		
	+Chi khác.		8.709.190
7	Tổ chức học nghề	<b>95.125.000</b>	<b>88.290.000</b>
	+Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...);	91.875.000	77.874.200
	+Chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mướn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...);	-	8.650.000
	+Chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...);		
	+Chi khác.	3.250.000	1.765.800
8	Tổ chức dạy Kỹ năng sống	<b>1.136.810.000</b>	<b>1.238.510.000</b>
	+Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...); thanh toán trung tâm giảng dạy	1.090.060.000	1.175.109.800

	+Chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mướn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...);	46.750.000	38.630.000
	+ Chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...);		
	+Chi khác		24.770.200
9	Tổ chức Giáo dục Stem	<b>2.105.510.000</b>	<b>2.345.060.000</b>
	+ Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...); thanh toán trung tâm giảng dạy	1.964.525.000	2.178.102.800
	+Chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mướn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...);	115.685.000	120.056.000
	+Chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...);		
	+Chi khác	25.300.000	46.901.200
10	Tổ chức Chương trình học ngoại ngữ thông qua môn Toán và Khoa học và Tiếng anh tích hợp chương trình Anh và Việt Nam	<b>250.025.500</b>	<b>555.213.900</b>
	+Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...);	209.650.500	511.549.622

	+Chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mướn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...);	40.375.000	32.560.000
	+Chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...);		
	+Chi khác		11.104.278
11	Tổ chức các lớp học theo Đề án "nâng cao năng lực kiến thức, kỹ năng ứng dụng Tin học cho học sinh phổ thông Thành phố Hồ Chí Minh theo định hướng chuẩn quốc tế, giai đoạn 2021-2030"	479.836.000	958.235.250
	+Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...); thanh toán trung tâm giảng dạy	479.836.000	843.855.195
	+Chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mướn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...);		95.215.350
	+Chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...);		
	+Chi khác		19.164.705
12	Tổ chức phục vụ quản lý bán trú	919.800.000	773.150.000
	+Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...);	793.268.879	668.124.000

	+Chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mướn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...);	126.531.121	89.563.000
	+Chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...);		
	+Chi khác		15.463.000
13	Vệ sinh bán trú	173.650.000	253.403.000
	+Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...);		
	+Chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mướn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...);	173.650.000	248.334.940
	+Chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...);		
	+Chi khác		5.068.060
14	Tổ chức phục vụ bán trú, quản lý và vệ sinh bán trú	-	610.781.875
	+Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...);		423.887.988



	+Chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mướn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...);		174.678.250
	+Chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...);		
	+Chi khác		12.215.637
15	Thiết bị, vật dụng phục vụ học sinh bán trú	<b>248.850.000</b>	<b>313.595.000</b>
	+Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...);		
	+Chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mướn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...);	248.850.000	307.323.100
	+Chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...);		6.271.900
	+Chi khác		
16	Tổ chức dạy tin học	<b>396.350.000</b>	<b>419.835.000</b>
	+Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...);	300.431.287	306.071.300

	+Chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mướn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...);	95.918.713	105.367.000
	+Chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...);		
	+Chi khác	-	8.396.700
<b>17</b>	<b>Thu khác</b>	<b>73.350.546</b>	<b>9.432.014</b>
<b>III</b>	<b>Thu hộ chi hộ</b>	<b>9.507.243.219</b>	<b>11.243.811.414</b>
1	Tiền ăn bán trú	6.917.681.407	8.461.205.593
2	Nước uống bán trú	192.356.265	257.008.911
3	Đề kiểm tra (giấy thi và đề thi kiểm tra)	194.448.000	120.475.708
4	Số liên lạc điện tử	46.200.000	251.160.000
5	Bảo hiểm y tế học sinh	1.131.696.720	1.421.342.370
6	Thu khác	29.965.670	94.170.635
7	Chăm sóc sức khỏe ban đầu	29.300.990	96.914.220
8	Tiền điện máy lạnh	321.334.167	442.433.977
9	Phần mềm quản lý học và thi trực tuyến K12 online	644.260.000	99.100.000
<b>C</b>	<b>Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học</b>	<b>54.060.000</b>	<b>71.760.000</b>
	Miễn giảm học phí	8.160.000	22.680.000
	Miễn giảm 2 buổi/ngày		13.680.000
	Hỗ trợ chi phí học tập	45.900.000	35.400.000
<b>D</b>	<b>Số dư các quỹ theo quy định, kể cả quỹ đặc thù</b>	<b>335.620.660</b>	<b>322.086.568</b>
	3713.0.1015920.94007 - Quỹ bổ sung thu nhập	6.869.753	16.428.161
	3713.0.1015920.94005 - Quỹ khen thưởng	122.800.078	76.275.078
	3713.0.1015920.94006 - Quỹ phúc lợi	76.637.525	65.687.025

3713.0.1015920.94001 - Quỹ PTHĐSN	129.313.304	163.696.304
-----------------------------------	-------------	-------------

## VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

Trong năm học 2024-2025, tập thể Trường THCS Nguyễn Thị Thập đã hoàn thành các nhiệm vụ trọng tâm khác như:

### Một số tỉ lệ chung:

- Tỷ lệ học sinh lên lớp thẳng: 97,55%
- Tỷ lệ tốt nghiệp THCS: 100%
- Tỷ lệ học sinh đậu vào lớp 10 công lập, trong đó có số đậu vào trường chuyên ngày càng tăng.

### Hoạt động của giáo viên

- Cấp trường: 11 giáo viên được công nhận đạt GVG, GVCN giỏi cấp trường.
- Cấp quận: 01 giáo viên được công nhận GVG cấp quận.
- Cô Nguyễn Thị Kim Ngọc: Đạt giải thưởng Võ Trường Toản
- Hiện nay, nhà trường vẫn đang từng bước tiếp tục vươn lên để khẳng định vị thế của mình trong ngành giáo dục: “Ngôi trường có chất lượng giáo dục tốt, phát triển toàn diện, là địa chỉ tin cậy của nhân dân địa phương và học sinh”.

### Hoạt động nổi bật của Đoàn thể

#### \*Công đoàn

- Tổ chức tốt các hoạt động chăm lo đời sống vật chất, tinh thần của cán bộ, viên chức và người lao động; xây dựng tinh thần đoàn kết trong toàn đơn vị. Tham gia cùng chính quyền giải quyết tốt các chính sách, chế độ đối với 100% cán bộ, viên chức và người lao động đều được chăm lo kịp thời.

- Tổ chức tốt hội nghị Cán bộ - Công chức – Viên chức đầu mỗi năm học. Các Quy chế dân chủ, quy chế chi tiêu nội bộ, quy chế phối hợp, Quy chế thi đua khen thưởng hàng năm đều được Ban chấp hành công đoàn cơ sở rà soát, đề nghị điều chỉnh, bổ sung và công khai với cán bộ, giáo viên, nhân viên. Ban thanh tra Nhân dân trường học hoạt động đúng chức năng đảm bảo các quy chế ở cơ sở được thực thi nghiêm.

- Ban chấp hành công đoàn cơ sở vận động thực hiện tốt các đợt vận động mang tính xã hội rộng lớn của cấp trên và của đơn vị, phối hợp với chính quyền tổ chức tốt các phong trào thi đua, các phong trào hội thao, hội diễn,...

- Hoạt động công đoàn luôn được đánh giá là vững mạnh.

#### \*Đoàn thanh niên

- Chi đoàn tổ chức Hội nghị vào đầu mỗi năm học đầy mạnh vai trò xung kích trong hoạt động giáo dục toàn diện trong nhà trường của đoàn viên, tăng cường giáo dục chính trị cho đoàn viên giáo viên, làm nòng cốt trong các phong trào phòng chống ma túy, an toàn giao thông, môi trường xanh, sạch, đẹp.

- Thực hiện hiệu quả về nâng cao chất lượng giáo dục Đoàn viên giáo viên, nâng cao chất lượng chuyên môn, tay nghề trong việc dạy và học. Giới thiệu đoàn viên ưu tú để Đảng ủy xây dựng nguồn và phát triển Đảng.

- Chi Đoàn trường tập trung trong công tác xây dựng Đội ở trường, nâng cao chất lượng đội viên, bồi dưỡng Ban chỉ huy Liên đội – Chỉ huy đội tham dự hội thi nghi thức cấp quận hàng năm. Tổ chức các hoạt động học tập, vui chơi, giáo dục về nguồn, truyền thống dân tộc, giúp bạn vượt khó...

- Chi đoàn được đánh giá vững mạnh xuất sắc.

#### **\*Liên đội**

- Trong nhiều năm liên liên Đội THCS Nguyễn Thị Thập luôn đồng hành cùng Hội đồng Đội trong các hoạt động phong trào thiếu nhi.

- Liên Đội cũng đã thực hiện tốt công trình măng non, nuôi heo đất và thực hiện phong trào kế hoạch nhỏ; tham mưu cho nhà trường tạo điều kiện giúp đỡ các bạn đội viên nghèo vượt khó trong học tập.

- Kết quả: Liên Đội được đánh giá xuất sắc.

#### **Nơi nhận:**

- UBND Phường Tân Hưng;
- Niêm yết bảng tin, website;
- Lưu: VT.



*Võ Bảo Đào Diễm*

